ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 114 /2026/QĐ-UBND	*Lai Châu, ngày 27 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi các Thông tư: số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016; số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 và số 135/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi, bổ sung bởi Thông

tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 và Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 7509/TTr-STC ngày 04 tháng 11 năm 2026 và Báo cáo số 7920/BC-STC ngày 18 tháng 11 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu *(trừ dầu thô, khí thiên nhiên, khí than và nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện).*

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Thuế tỉnh Lai Châu và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Lai Châu được thực hiện theo các bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này, gồm:

a) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại *(chi tiết tại Phụ lục I);*

b) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại *(chi tiết tại Phụ lục II);*

c) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên *(chi tiết tại Phụ lục III);*

d) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên *(chi tiết tại Phụ lục IV);*

đ) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác *(chi tiết tại Phụ lục V).*

2. Giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

3. Trường hợp phát sinh loại tài nguyên chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1 Điều này, việc xác định giá tính thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 174/2016/TT-BTC, Thông tư số 41/2024/TT-BTC và Thông tư số 135/2026/TT-BTC.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài chính

Thường xuyên theo dõi biến động giá thị trường; trường hợp điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, xây dựng phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, bảo đảm phù hợp với khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành và tình hình thực tế tại địa phương. Kịp thời tổng hợp, đề xuất bổ sung vào Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với các loại tài nguyên chưa được quy định trong Bảng giá.

2. Thuế tỉnh Lai Châu

a) Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý người nộp thuế thực hiện kiểm tra, giám sát việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên.

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật.

c) Căn cứ kê khai của người nộp thuế về sản lượng tài nguyên thực tế khai thác trong năm theo từng mỏ, khu vực khai thác tài nguyên tại Bảng kê được nộp cùng Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên khi kết thúc năm tài chính, có trách nhiệm chuyển Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông tin chi tiết về sản lượng khai thác tài nguyên trong năm theo từng mỏ của các đơn vị trong địa bàn.

d) Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đến cơ quan thuế có thẩm quyền để cập nhật và thực hiện tính thuế theo quy định.

đ) Theo dõi biến động giá bán thực tế của các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh thông qua công tác quản lý thuế, kiểm tra hóa đơn, chứng từ của người nộp thuế. Khi giá bán thực tế các loại tài nguyên có biến động, Thuế tỉnh Lai Châu có trách nhiệm thông báo, cung cấp thông tin, số liệu liên quan cho Sở Tài chính để chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát, xác định trường hợp cần điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Theo dõi, rà soát các loại tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên; nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp; nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch; nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác và các

loại tài nguyên khác thuộc phạm vi quản lý phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên nhưng chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên; kịp thời phối hợp với Sở Tài chính, Thuế tỉnh Lai Châu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế.

b) Cung cấp cho Thuế tỉnh Lai Châu thông tin, danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh theo quy định.

c) Phối hợp với Thuế tỉnh Lai Châu đối chiếu thông tin về sản lượng tài nguyên khai thác do tổ chức, cá nhân kê khai với thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý; trường hợp phát hiện thông tin có dấu hiệu không phù hợp hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý thì thực hiện hoặc phối hợp thực hiện kiểm tra, xác minh và xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Sở Công Thương

a) Theo dõi, rà soát các loại tài nguyên đối với khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp; khí CO2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên và các loại tài nguyên khác thuộc phạm vi quản lý phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên nhưng chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên; kịp thời phối hợp với Sở Tài chính, Thuế tỉnh Lai Châu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế.

b) Cung cấp cho Thuế tỉnh Lai Châu thông tin, danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh theo quy định.

c) Phối hợp với Thuế tỉnh Lai Châu đối chiếu thông tin về sản lượng tài nguyên đã khai thác tại từng mỏ do đơn vị khai thác kê khai nộp thuế với thông tin, dữ liệu đã có tại Sở Công Thương; trường hợp sản lượng kê khai thuế không phù hợp với sản lượng được phép khai thác ghi trên Giấy phép khai thác hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì Sở Công Thương sẽ thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để xác định sản lượng khai thác thực tế của đơn vị.

5. Sở Xây dựng

a) Theo dõi, rà soát tình hình giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; kịp thời cung cấp cho Sở Tài chính thông tin, số liệu về giá vật liệu xây dựng có liên quan đến việc xác định giá tính thuế tài nguyên khi giá có biến động bất thường hoặc theo đề nghị của Sở Tài chính.

b) Cung cấp thông tin, hồ sơ kê khai giá vật liệu xây dựng của các tổ chức, doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai giá theo quy định của pháp luật,

thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng, phục vụ công tác rà soát, xây dựng phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

c) Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, đánh giá sự phù hợp của Bảng giá tính thuế tài nguyên với tình hình biến động giá thị trường và thực tế tại địa phương; tham gia ý kiến đối với phương án điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lai Châu hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Trưởng Thuế tỉnh Lai Châu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như khoản 4 Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- BTV. Đảng ủy UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Lai Châu;

(B/c)

- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Lai Châu;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Lai Châu (đăng tin);
- VP. UBND tỉnh: V, C, TTHN;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Hà Trọng Hải